

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 02/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Tiêm
7. Địa chỉ: Thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	4.91	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.23	-
3	TSS		µm/s	100.1	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.21	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.005	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.01	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

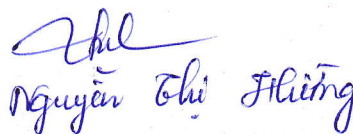
Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 02/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Tiêm
7. Địa chỉ: Thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	4.91	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.23	-
3	TSS		µm/s	100.1	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.21	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.005	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.01	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

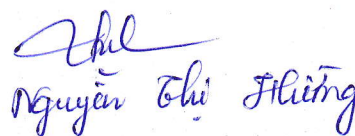
Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 04 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Khê*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Thị Tùng, 173 Phan Đình Phùng*
 - *Mẫu 2: Trần Quang Danh, 163 Trần Phú*
 - *Mẫu 3: Trần Thị Sen, khối 14, thị trấn Hương Khê*
6. Ngày nhận mẫu: *02/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *02/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.33	0.37	0.29	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.01	7.11	7.20	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	93.50	93.79	93.34	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.63	0.63	0.61	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.07	0.05	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	0.7	0.8	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0.0	1.0	0.0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.005	0.008	0.009	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	-	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	---	---	---	------	-----	------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

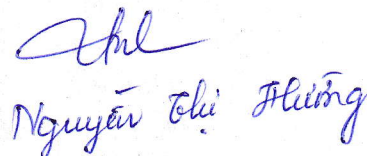
Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Khê*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý*
6. Ngày nhận mẫu: *02/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *02/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.17	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.84	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	94.63	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.67	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.05	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0.0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.01	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

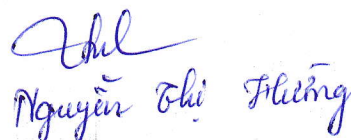
Hà Tĩnh, ngày *02* tháng *4* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Can Lộc-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Bùì Vinh, xóm Hạ Vàng, thị trấn Can Lộc*
 - *M2: Trần Thị Nguyệt, khu 6, thị trấn Can Lộc*
 - *M3: Phan Thị Liên, khu 12, thị trấn Can Lộc*
6. Ngày nhận mẫu: *10/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *10/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.86	1.27	1.68	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.82	6.86	6.86	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	51.77	53.86	53.43	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.54	0.42	0.42	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	0.05	0.07	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.5	0.5	0.4	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.011	0.01	0.015	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	-	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	------------	---	---	---	------	-----	------------------

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

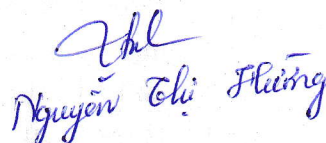
Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

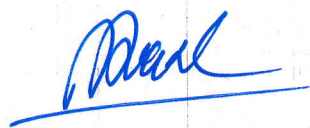
1. Thời gian lấy mẫu: 10/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 10/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Khe Trúc
7. Địa chỉ: xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	3.36	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.8	-
3	TSS		µm/s	30.24	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.12	-
5	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500- NO_3^- B: 2017	mg/l	0.2	-
6	Nitrit (NO_2^- - N)	SMEWW 4500- NO_2^- B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.035	-
9	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

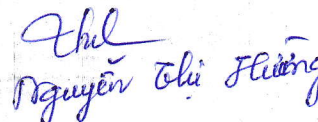
Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Can Lộc*
6. Ngày nhận mẫu: *10/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *10/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.64	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.86	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	55.89	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.76	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.6	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.012	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Phố Châu- Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Phan Văn Việt, TDP5, TT Phố Châu*
 - *M2: Nguyễn Anh Tuấn, K12, TT Phố Châu*
 - *M3: Phan Duy Tuấn, TDP12, TT Phố Châu*
6. Ngày nhận mẫu: *22/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *22/04- 25/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.14	0.11	0.11	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.87	6.92	6.92	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	61.12	61.22	62.36	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.6	0.58	0.74	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.01	0.04	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	1.0	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.003	0.002	0.003	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	3	4	4	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

10	Mangan tổng số (Mn)	0.009	0.009	0.012	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	3.76	2.42	1.76	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

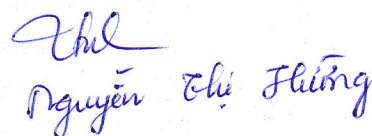
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Phố Châu*
6. Ngày nhận mẫu: *22/4/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *22/04-25/4/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.16	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.85	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	62.14	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.98	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.2	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.003	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	4	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.005	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	2.9	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

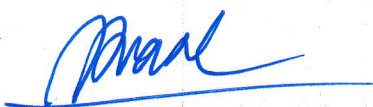
1. Thời gian lấy mẫu: 22/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 22/4-25/4/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Ngàn Phố
7. Địa chỉ: thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	6.28	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.02	-
3	TSS		µm/s	63.72	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.23	-
5	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.6	-
6	Nitrit (NO_2^- - N)	SMEWW 4500-NO ₂ - B: 2017	mg/l	0.002	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E: 2017	mg/l	7	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.016	-
9	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.6	-
10	Độ cứng		mg/l	2.47	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Tây Sơn- Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Lê Văn Quế, khối 9, thị trấn Tây Sơn*
 - *M2: Nguyễn Thị Phương, khối 2, thị trấn Tây Sơn*
 - *M3: Nguyễn Thị Ngoan, khối 10, thị trấn Tây Sơn*
6. Ngày nhận mẫu: *22/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *22/04-25/04/2025*
8. Kết quả:

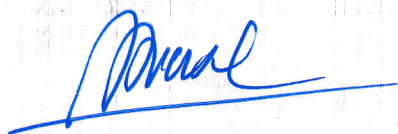
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.61	0.52	0.47	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.00	7.02	7.01	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	77.85	69.92	76.17	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.48	0.67	0.43	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.06	0.06	0.05	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	0.8	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.004	0.003	0.004	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	4	1	4	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

10	Mangan tổng số (Mn)	0.007	0.003	0.005	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	2.67	2.73	3.53	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

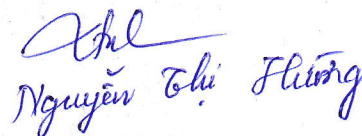
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Tây Sơn*
6. Ngày nhận mẫu: *22/4/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *22/4-25/4/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.57	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.01	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	78.05	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.67	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.06	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.002	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	4	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.007	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	3.68	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

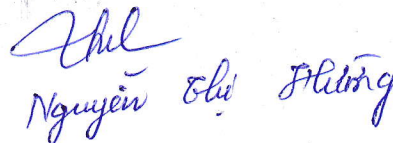
Hà Tĩnh, ngày *26* tháng *4* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 22/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 22/04-25/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Ngàn Sâu
7. Địa chỉ: thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	2.41	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.22	-
3	TSS		µm/s	64.51	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.25	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	0.002	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.013	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0	-
10	Độ cứng		mg/l	3.93	

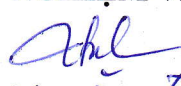
Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**


Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 08/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 08/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông La
7. Địa chỉ: Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	13.4	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.75	-
3	TSS		µm/s	56.71	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.3	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.048	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 5. tháng 4. năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BỘ PHẬN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Số 01 Đường Nguyễn Hoàng Từ, KP3, Phường Đại Nài, TP . Hà Tĩnh
SĐT: 19000278 ; Fax: 0239 3886 680 ; web: www.capnuochatinh.vn
.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

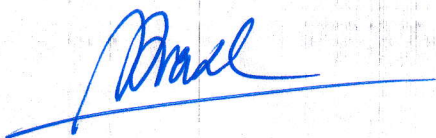
1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Đức Thọ*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Đức Thọ*
6. Ngày nhận mẫu: *08/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *08/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.22	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.87	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	59.61	µm/s		
5	Clo tự do	1.0	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.04	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.012	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

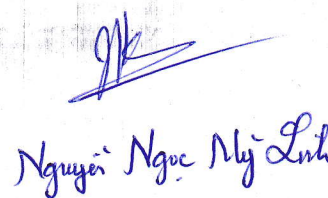
Hà Tĩnh, ngày 9. tháng 4. năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Đức Thọ*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Đoàn Ngọc Trung, TDP7, thị trấn Đức Thọ*
 - *Mẫu 2: Nguyễn Xuân Đức, TDP8, thị trấn Đức Thọ*
 - *Mẫu 3: Nguyễn Đình Phương, Châu Trinh, Tùng Ảnh*
6. Ngày nhận mẫu: *08/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *08/04/2025*
8. Kết quả:

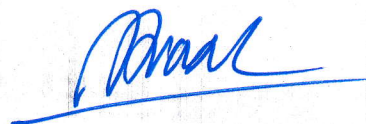
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.11	0.18	0.15	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.89	6.9	6.8	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	56.76	57.49	58.29	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.83	0.85	0.68	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.03	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.9	0.9	0.8	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

10	Mangan tổng số (Mn)	0.006	0.016	0.017	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
----	---------------------------	-------	-------	-------	------	-----	------------------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 9.. tháng 4.. năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố - Trạm Bộc Nguyên*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Minh Trang, số 07 ngõ 22 đường 26/3*
 - *Mẫu 2: Đặng Thế Hàng, số 105 Nguyễn Biểu*
 - *Mẫu 3: Nguyễn Thị Nữ, số 06 ngõ 106, Lê Thiệu Huy*
 - *Mẫu 4: Lê Đăng Thông, số 106 Vũ Quang*
6. Ngày nhận mẫu: *04/04/2025*
8. Ngày thử nghiệm: *04/04/2025*
9. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả				Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3	M4			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.85	0.8	0.84	0.83	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.94	6.81	6.86	6.79	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	38.48	38.69	38.36	38.31	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.6	0.51	0.46	0.65	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.04	0.04	0.05	0.04	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.6	0.2	0.6	0.6	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ - B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.006	0.005	0.007	0.008	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	-	-	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	---	---	---	---	------	-----	---------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 4 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Nga Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Bộc Nguyên*
6. Ngày nhận mẫu: *04/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *04/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.74	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.9	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	38.31	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.79	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.04	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.6	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Mangan tổng số (Mn)	0.009	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

Hà Tĩnh, ngày 4 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**


Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

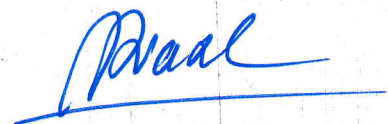
- Thời gian lấy mẫu: 1/4/2025
- Thời gian thử nghiệm: 1/4/2025
- Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
- Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác- Chi nhánh Thành Phố.
- Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
- Vị trí lấy mẫu: Hồ Bộc Nguyên
- Địa chỉ: xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.
- Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	1.2	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.26	-
3	TSS		µm/s	34.99	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.05	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	0.002	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.015	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.03	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

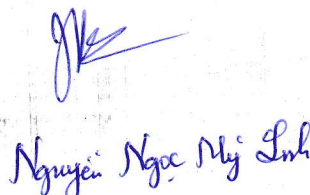
Hà Tĩnh, ngày 4 tháng 4 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

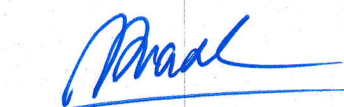
1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Bộc Nguyên*
6. Ngày nhận mẫu: *01/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *01/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.71	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.01	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	37.99	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.76	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.05	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.002	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.008	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 4 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 03/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 03/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Kim Sơn
7. Địa chỉ: xã Kỳ Hoà, TX Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	1.33	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.88	-
3	TSS		µm/s	39.87	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.04	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.8	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	1	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.017	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.03	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày .4. tháng 4.. năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Minh Châu, Phường Hưng Trí*
 - *Mẫu 2: Hoàng Thuận Hải, Phường Hưng Bình*
 - *Mẫu 3: Phạm Quang, Phường Hưng Lợi*
6. Ngày nhận mẫu: *03/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *03/04/2025*
8. Kết quả:

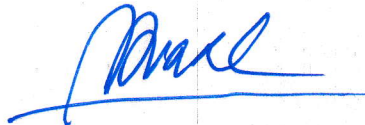
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.39	0.49	0.44	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.76	6.71	6.72	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	39.16	40.19	40.35	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.38	0.43	0.44	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.06	0.07	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	0.7	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	1	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.005	0.003	0.006	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	-	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	---	---	---	------	-----	------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 4 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý đơn nguyên 3000*
6. Ngày nhận mẫu: *03/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *03/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.44	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.79	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	39.68	µm/s		
5	Clo tự do	0.56	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.9	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.005	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 4. tháng 4. năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý đơn nguyên 9000*
6. Ngày nhận mẫu: *03/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *03/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.5	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.76	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	38.45	µm/s		
5	Clo tự do	0.52	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0.0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.003	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

Hà Tĩnh, ngày 4. tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 22/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 22/04-25/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Đập Dâng Ngân Trươi
7. Địa chỉ: thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	14.6	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.08	-
3	TSS		µm/s	63.67	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	1.0	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.5	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	0.001	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	1	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.078	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.18	-
10	Độ cứng		mg/l	2.91	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**


Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Vũ Quang*
6. Ngày nhận mẫu: *22/4/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *22/4-25/4/2025*
8. Kết quả:

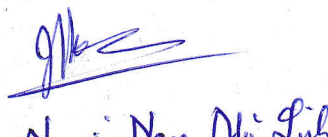
TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.31	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.97	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	73.06	µm/s		
5	Clo tự do	0.26	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.05	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.002	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	6	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.018	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	2.51	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4, năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN

Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Vũ Quang -Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Bệnh viện đa khoa Vũ Quang, K4, thị trấn Vũ Quang*
 - *M2: Nguyễn Thị Lại, K1, thị trấn Vũ Quang*
 - *M3: Thầy Tiến, khối 2, thị trấn Vũ Quang*
6. Ngày nhận mẫu: *22/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *22/04 – 25/04/2025*
8. Kết quả:

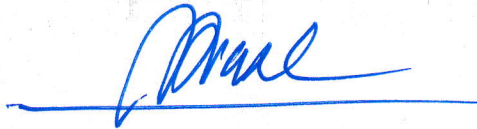
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.48	0.15	0.53	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.89	6.92	6.82	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	88.96	58.85	94.43	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.4	0.2	0.2	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.07	0.02	0.1	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	0.8	1.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.003	0.003	0.004	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	10	4	13	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

10	Độ cứng	2.21	2.24	1.95	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
11	Mangan tổng số (Mn)	0.033	0.01	0.05	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4. năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Ngọc Mỹ Linh

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

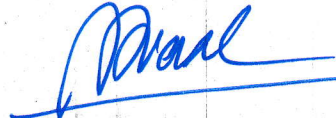
1. Thời gian lấy mẫu: 09/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 09/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác - Chi nhánh Thành Phố.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Đập dâng Đá Hàn
7. Địa chỉ: xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	70.5	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.4	-
3	TSS		µm/s	61.85	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.68	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.2	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.203	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.2	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Khắc

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

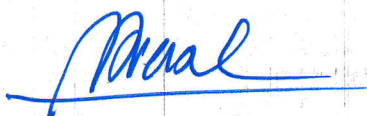
1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Cẩm Xuyên*
6. Ngày nhận mẫu: *09/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *09/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.29	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.4	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	67.61	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.37	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.4	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.023	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

Hà Tĩnh, ngày *09* tháng *04* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Thư

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố- Trạm Cẩm Xuyên*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Văn phòng chi nhánh Cẩm Xuyên*
 - *Mẫu 2: Xuân Hoàn, 86 Nguyễn Đình Liễn, TDP14*
 - *Mẫu 3: Minh Hiếu, ngã ba đường tránh, thôn Mỹ An, Cẩm Quan, Cẩm Xuyên*
6. Ngày nhận mẫu: *09/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *09/04/2025*
8. Kết quả :

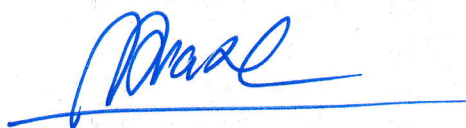
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.54	0.43	0.27	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.39	6.48	6.09	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	67.53	66.48	67.37	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.86	0.50	0.38	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	0.01	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.9	0.6	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	1	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.009	0.023	0.004	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	-	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	---	---	---	------	-----	------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

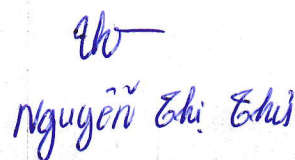
Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Thiên Tượng-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Đặng Thị Trang, TDP1, Bắc Hồng*
 - *M2: Lê Văn Dũng, TDP 9, Bắc Hồng*
6. Ngày nhận mẫu: *17/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả		Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.15	0.21	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.31	6.34	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	33.54	33.91	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.52	0.50	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.5	0.6	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 201
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 201
10	Mangan tổng số (Mn)	0.012	0.013	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	---	---	------	-----	------------------

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

Hà Tĩnh, ngày 1.7 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Thiên Tượng*
6. Ngày nhận mẫu: *17/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.18	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.24	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	33.66	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.58	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.013	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày *17* tháng *04* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Bình

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 17/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 17/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Thiên Tượng
7. Địa chỉ: Phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	3.31	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.22	-
3	TSS		µm/s	29.38	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.55	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.3	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.076	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.03	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BỘ PHẬN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Số 01 Đường Nguyễn Hoàng Từ, KP3, Phường Đại Nài, TP . Hà Tĩnh
SĐT: 19000278 ; Fax: 0239 3886 680 ; web: www.capnuochatinh.vn

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Khe Dọc-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Nguyễn Thị Xích, TDP Bán Xá, Trung Lương*
 - *M2: Thái Văn Dũng, Trung Lương*
6. Ngày nhận mẫu: *17/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả		Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.13	0.16	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.03	6.05	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	36.94	35.68	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.56	0.39	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.5	0.5	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.003	0.0	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

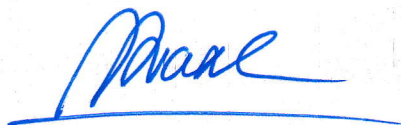
11	Độ cứng	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	---	---	------	-----	------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 1.7 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 17/4/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 17/4/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Khe Dọc
7. Địa chỉ: phường Trung Lương- Thị xã Hồng Lĩnh
8. Kết quả phân tích:

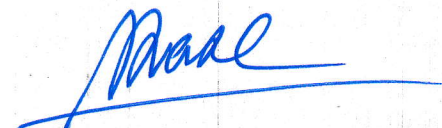
TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	2.7	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.41	-
3	TSS		µm/s	25.53	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.37	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.3	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.054	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.01	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
- Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
- Lượng mẫu: *2000ml*
- Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
- Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lí trạm Khe Dọc*
- Ngày nhận mẫu: *17/04/2025*
- Ngày thử nghiệm: *17/04/2025*
- Kết quả:

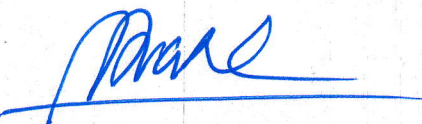
TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.16	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.0	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	32.57	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.81	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.6	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.001	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

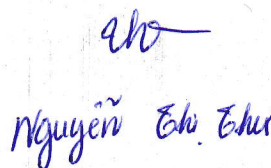
Hà Tĩnh, ngày *17* tháng *04* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 11/04/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 11/04/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Xuân Hoa
7. Địa chỉ: xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

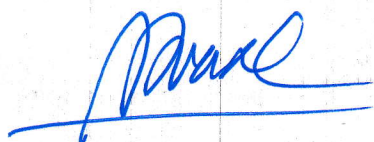
TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	4.98	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.28	-
3	TSS		µm/s	33.30	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.06	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.3	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.006	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.07	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

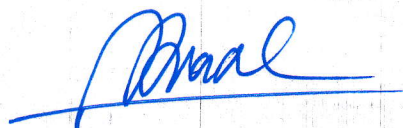
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Nghi Xuân*
6. Ngày nhận mẫu: *11/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *11/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.24	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.31	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	37.50	µm/s	-	
5	Clo tự do	1.0	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.1	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	2	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.009	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

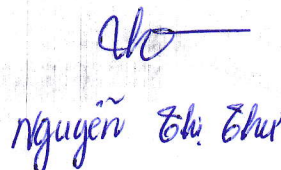
**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Nghi Xuân-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Nguyễn Văn Thảo, xóm Thành Tiến, xã Xuân Thành*
 - *M2: Hoàng Thị Thái, khối 1, thị trấn Tiên Điền*
 - *M3: Tô Thị Nga, xóm Lam Thuý, xã Xuân Giang*
6. Ngày nhận mẫu: *11/04/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *11/04/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.2	0.38	0.42	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.43	6.39	6.29	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	37.01	37.86	37.24	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.72	0.74	0.68	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.02	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	0.5	0.5	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.001	0.001	0.001	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

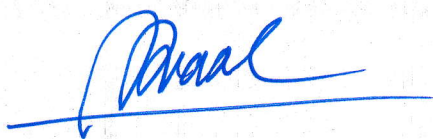
11	Độ cứng	-	-	-	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	------------	---	---	---	------	-----	------------------

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Thu